



Working Paper 2022.2.5.07
- Vol 2, No 5

NGHIÊN CỨU CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THƯƠNG MẠI LAN THÀNH TRONG ĐẠI DỊCH COVID VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Nguyễn Ngọc Huyền¹

Sinh viên K58 Quản trị kinh doanh quốc tế - Khoa Quản trị kinh doanh
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Ánh Thơ

Giảng viên Khoa Quản trị kinh doanh
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Trong đại dịch Covid, rất nhiều công ty đã phải phá sản vì ảnh hưởng của đại dịch. Việc ngừng hoạt động trong thời gian giãn cách đã khiến các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam không thể trụ vững để vượt qua đại dịch. Hiểu được tầm quan trọng cũng như tính cấp thiết của vấn đề, đề tài “Nghiên cứu các chỉ số tài chính của Công ty cổ phần Cơ khí và Thương mại Lan Thành trong đại dịch Covid và đề xuất giải pháp” như là một bài nghiên cứu kịp thời về ảnh hưởng của đại dịch Covid lên các chỉ số tài chính của công ty này nói riêng cũng như lên tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam nói chung. Các chỉ số được phân tích là chỉ số đánh giá khả năng thanh toán, chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động, chỉ số đánh giá cơ cấu nợ-vốn, và chỉ số đánh giá khả năng sinh lời. Từ đó, bài nghiên cứu đưa ra một số nhận xét về các chỉ số tài chính của doanh nghiệp cũng như đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện chúng.

Từ khóa: Phân tích tài chính, các chỉ số tài chính, đại dịch Covid.

RESEARCH OF THE FINANCIAL INDICATORS OF LAN THANH MECHANICAL AND TRADING JOINT STOCK COMPANY IN THE COVID PANDEMIC AND PROPOSED SOLUTIONS

Abstract

During the Covid pandemic, many companies had to go bankrupt because of the impact of the pandemic. The shutdown during the period of isolation has made small and medium enterprises in Vietnam unsustainable to overcome the pandemic. Understanding the importance as well as the urgency of the problem, subject “Research of the financial indicators of Lan Thanh mechanical and trading joint stock company in the covid pandemic and proposed solutions” is a timely research paper on the impact of the Covid pandemic on the financial index of this company in particular as well as the financial performance of small and medium enterprises in

¹ Tác giả liên hệ, Email: huyennguyenngoc2909@gmail.com

Vietnam in general. Since then, the research paper makes some comments on the financial indicators of the business as well as offers some solutions to improve them.

Keywords: Financial indicators, Covid pandemic, solutions.

1. Đặt vấn đề

Đại dịch COVID- 19 đã gây ảnh hưởng không hề nhỏ lên nền kinh tế toàn cầu nói chung cũng như nền kinh tế của mỗi quốc gia nói riêng. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp cần khẩn trương trong việc nắm bắt được chính xác tình hình tài chính của công ty mình để có thể đưa ra những quyết định và chiến lược kịp thời nhằm duy trì, tồn tại cũng như phát triển bền vững sau này. Thông qua việc tính toán và phân tích tài chính công ty sẽ biết được những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như những tiềm năng cần phát huy và những nhược điểm cần khắc phục (Trần, 2017). Với một doanh nghiệp hay bất kì tổ chức kinh doanh dù lớn hay nhỏ nào, khi hoạt động đều mong muốn làm sao hoạt động có hiệu quả thu về lợi nhuận nhiều nhất và đạt được mục tiêu mà công ty đề ra. Để làm được điều đó đòi hỏi cần có rất nhiều yếu tố cấu thành nên như vốn, nhân lực, công nghệ v...v. Một trong những việc cần làm là phân tích được tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thấy được tầm quan trọng của vấn đề nên tác giả quyết định chọn đề tài **“Nghiên cứu các chỉ số tài chính của Công ty cổ phần Cơ khí và Thương mại Lan Thành trong đại dịch Covid và đề xuất giải pháp”** nhằm giúp làm rõ thêm bài toán kinh tế của công ty nói riêng và của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung trong đại dịch Covid.

2. Cơ sở lý luận

Các nghiên cứu về phân tích tài chính đã được nhiều nhà khoa học đề cập thông qua các công trình khoa học như các sách, các bài viết trên các tạp chí, luận án... Nhìn chung các quan điểm này đều có phần giống nhau.

Năm 2021, nhóm tác giả Li, Cai, Wu & Chen với bài báo có tựa đề “Điều tra Báo cáo Tài chính theo Khuôn khổ Phân tích Harvard” có đề cập: Phân tích tài chính, còn được gọi là phân tích báo cáo tài chính, là một hành động phân tích dựa trên các hoạt động tài chính của một công ty. Nó là một kỹ thuật kết hợp các khía cạnh khác nhau của dữ liệu với thông tin báo cáo tài chính làm nội dung chính. Vì phân tích tài chính là không thể tránh khỏi, một loạt các kỹ thuật phân tích được sử dụng. Mục đích của nó là dự báo lợi nhuận thực tế và khả năng quản lý hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, phương pháp phân tích này có thể tìm ra xu hướng thay đổi của các chỉ tiêu tài chính liên quan đến doanh nghiệp, cung cấp thông tin có giá trị cho việc quản lý báo cáo tài chính doanh nghiệp. Điều này có lợi cho việc phân tích kinh tế tài chính và ra quyết định của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính là quá trình đánh giá doanh nghiệp, dự án, ngân sách và các giao dịch khác liên quan đến tài chính để xác định hiệu suất và tính phù hợp của chúng. Thông thường, phân tích tài chính được sử dụng để phân tích xem một thực thể có ổn định, đủ dung môi, thanh khoản hoặc đủ lợi nhuận để đảm bảo đầu tư tiền tệ hay không. Phân tích tài chính được sử dụng để đánh giá các xu hướng kinh tế, thiết lập chính sách tài chính, xây dựng kế hoạch dài hạn cho hoạt động kinh doanh và xác định các dự án hoặc công ty để đầu tư. Điều này được thực hiện thông qua việc tổng hợp các con số và dữ liệu tài chính. Một nhà phân tích tài chính sẽ kiểm tra kỹ lưỡng các báo cáo tài chính của công ty — báo cáo thu nhập, bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Tuovila, 2022).

Tại Việt Nam, tác giả Lư (2011) có quan điểm: Phân tích tài chính là một tập hợp các khái niệm, phương pháp và công cụ cho phép xử lý các thông tin kế toán và thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó.

Quan điểm trên cũng được tác giả Nguyễn thể hiện trong “Phân tích báo cáo tài chính” (2013): Trong hệ thống kế toán Việt Nam, báo cáo tài chính là loại báo cáo kế toán, phản ánh một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Hệ thống báo cáo tài chính giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Đồng thời, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với công tác doanh nghiệp. Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua. Thông qua việc phân tích báo cáo tài chính sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp. Như vậy để phân tích tài chính doanh nghiệp, bước đầu tiên ta phải làm là phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Theo quan điểm của tác giả báo cáo, phân tích tình hình tài chính là sử dụng các phương pháp kỹ thuật để đánh giá trạng thái tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm hoặc một thời kỳ đã qua cũng như đề ra những chỉ tiêu dự báo tài chính trong tương lai, sử dụng báo cáo tài chính làm cơ sở dữ liệu chính để phân tích.

Qua những nghiên cứu nêu trên, có thể thấy rằng phân tích tình hình tài chính là một vấn đề được rất nhiều nhà khoa học, giáo sư, tiến sĩ đến từ các trường đại học danh tiếng quan tâm nghiên cứu. Nó đã tạo ra một nền tảng lý luận vững chắc cho các nghiên cứu tiếp sau cũng như là kim chỉ nam cho những ứng dụng trong thực tiễn.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp so sánh

Là phương pháp thường được sử dụng trong phân tích tài chính, tùy thuộc vào mục tiêu phân tích mà có thể so sánh theo các cách khác nhau. So sánh giữa thực tế với kế hoạch để thấy được tình hình thực hiện kế hoạch của doanh nghiệp, so sánh số liệu năm phân tích với các năm trước đó để thấy được mức độ tăng giảm, xu hướng phát triển của doanh nghiệp, so sánh số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp cùng ngành hoặc với số liệu trung bình ngành để thấy được vị trí, sức mạnh của doanh nghiệp (Lư, 2005).

3.2. Phương pháp phân tích theo tỷ lệ- chỉ số tài chính

Phương pháp truyền thống được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính là phương pháp phân tích theo các chỉ số tài chính. Đó là các tỷ số đơn được thiết lập bởi chỉ tiêu này so với chỉ tiêu khác. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Bởi lẽ, thứ nhất: Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và được cung cấp đầy đủ hơn. Đó là cơ sở để hình thành những tỷ lệ tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ số của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp; thứ hai: Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ số; thứ ba: Phương pháp phân tích này giúp nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn (Lư, 2005).

Để đánh giá tình trạng tài chính của một doanh nghiệp cần so sánh các tỷ số của doanh nghiệp với các tỷ số tham chiếu. Như vậy, phương pháp so sánh luôn được dùng kết hợp với các phương pháp phân tích tài chính khác. Khi phân tích, nhà phân tích thường so sánh theo thời gian (so sánh kỳ này với kỳ trước) để nhận biết xu hướng thay đổi tình hình tài chính của doanh nghiệp theo không gian (so sánh với mức trung bình ngành) để đánh giá vị thế của doanh nghiệp. Các chỉ số dưới đây được giảng dạy bởi Thạc sĩ Đào Thị Thương.

3.2.1. Chỉ số đánh giá khả năng thanh toán

Đây là nhóm chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp, bao gồm: hệ số thanh toán ngắn hạn, hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán tức thời

- Hệ số thanh toán ngắn hạn (current ratio)

$$\text{Hệ số thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Ý nghĩa: Hệ số thanh toán ngắn hạn là thước đo khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, nó cho biết mức độ các khoản nợ của các chủ nợ ngắn hạn được trang trải bằng tài sản ngắn hạn có thể chuyển thành tiền trong một giai đoạn tương đương với thời hạn của các khoản nợ đó. Đối với người cho vay, nhất là cho vay ngắn hạn như nhà cung cấp, hệ số này càng cao càng tốt. Đối với doanh nghiệp, hệ số này quá cao chỉ ra việc sử dụng tiền và các tài sản ngắn hạn khác không hiệu quả. Chỉ số này nhỏ hơn 1, tức là vốn lưu động ròng âm yếu tố bất thường với sức khỏe tài chính doanh nghiệp. Nhưng bên cạnh đó, ta phải hiểu chỉ tiêu này còn phụ thuộc vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh nên phải so sánh với mức độ trung bình ngành thì mới có thể có kết luận chính xác.

3.2.2. Các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động

- Số vòng quay tài sản

$$\text{Số vòng quay tài sản} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Ý nghĩa: Số vòng quay tài sản hay hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản phản ánh cường độ sử dụng tài sản, cho biết 1 đồng tài sản nói chung có khả năng tạo ra bao nhiêu doanh thu.

- Số vòng quay vốn lưu động ròng và số ngày quay vốn lưu động ròng

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động ròng} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Số ngày quay vòng vốn lưu động ròng} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}(360)}{\text{Số vòng quay vốn lưu động ròng}}$$

Ý nghĩa: Số vòng quay vốn lưu động ròng phản ánh vốn lưu động ròng trong kỳ quay được bao nhiêu lần để tạo ra doanh thu. Số ngày quay vốn lưu động ròng phản ánh số ngày cần thiết cho vốn lưu động ròng quay vòng.

3.2.3. Các chỉ số đánh giá cơ cấu nợ - cơ cấu vốn

- Hệ số nợ

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Ý nghĩa: Hệ số này cho biết trong cơ cấu vốn của công ty thì nợ chiếm bao nhiêu phần trăm hay nợ tài trợ cho bao nhiêu phần trăm trong tổng tài sản của doanh nghiệp.

- Hệ số chi trả lãi vay

$$\text{Hệ số chi trả lãi vay} = \frac{EBIT}{\text{Lãi vay}}$$

Ý nghĩa: Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định. Nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT). So sánh giữa nguồn để trả lãi với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp sẵn sàng trả lãi vay ở mức độ nào, khả năng thanh toán chi phí lãi vay ra sao.

3.2.4. Chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời

- Tỷ suất lợi nhuận hoạt động

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận hoạt động} = \frac{\text{Doanh thu} - \text{GVHB} - \text{Chi phí hoạt động}}{\text{Lãi vay}}$$

Ý nghĩa: Tỷ suất lợi nhuận hoạt động cho biết trong mỗi đồng doanh thu có bao nhiêu là lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Ý nghĩa: OA đo lường tính hiệu quả của việc phân phối và quản lý các nguồn lực ở doanh nghiệp. ROA phụ thuộc vào hai yếu tố: Lợi nhuận sau thuế trên một đồng doanh thu và bình quân một đồng tài sản tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

- Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Ý nghĩa: ROE đo lường hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thu bao nhiêu đồng lãi cho cổ đông.

Tuy nhiên trong bài, tác giả sẽ không phân tích hết tất cả những chỉ số trên mà chỉ chọn một số chỉ số tiêu biểu để đưa ra nhận xét cũng như đánh giá.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Chỉ số đánh giá khả năng thanh toán

- Hệ số thanh toán ngắn hạn (current ratio)

$$\text{Hệ số thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Bảng 1. Hệ số thanh toán ngắn hạn, đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tài sản ngắn hạn	48.582.444.077	55.534.006.714	47.421.831.429	47.004.272.602
Nợ ngắn hạn	41.573.831.875	47.915.183.692	48.684.844.109	50.635.232.023
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,1685823	1,159006445	0,974057374	0,928291838

Nguồn: Báo cáo tài chính công ty giai đoạn 2018-2021

Trong năm 2018 và 2019, hệ số thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp lớn hơn 1, thể hiện công ty đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của mình. Tuy nhiên trong hai năm sau, hệ số thanh toán ngắn hạn chỉ còn ở mức lần lượt là 0,97 và 0,93, nhỏ hơn 1 tức là vốn lưu động ròng đã bị âm. Con số này chỉ ra rằng doanh nghiệp chưa đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của mình. Khả năng thanh toán ngắn hạn chưa thực sự ở mức tốt, tuy nhiên ta cũng có thể hiểu một phần là do ảnh hưởng của đại dịch nên có thể du di vì con số cũng khá xấp xỉ.

4.2. Các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động

- Số vòng quay tài sản

$$\text{Số vòng quay tài sản} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Bảng 2. Chỉ số vòng quay tài sản (đơn vị: VNĐ)

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021
Doanh thu	88.356.046.633	81.485.253.721	80.687.632.753	43.267.662.831
Tổng tài sản	51.783.831.875	58.274.571.559	59.180.845.919	61.196.820.621
Số vòng quay tài sản	1,70624775	1,398298633	1,363407898	0,707024685

Nguồn: Báo cáo tài chính công ty giai đoạn 2018-2021

Năm 2018, số vòng quay tổng tài sản của công ty là 1,7. Tức là với mỗi đồng tài sản thì công ty tạo ra được 1,7 đồng doanh thu. Tương tự đến năm 2019 và 2020, số vòng quay tổng tài sản lần lượt là 1,39 và 1,36. Tuy nhiên đến năm 2021, số vòng quay tài sản giảm gần 50% chỉ còn 0,7. Tức là với mỗi đồng tài sản bỏ ra, công ty chỉ đem lại 0,7 đồng doanh thu. Điều này có thể hiểu do ảnh hưởng của đại dịch mà doanh thu công ty giảm, dẫn đến số vòng quay tài sản cũng giảm theo.

- Số vòng quay vốn lưu động ròng và số ngày quay vốn lưu động ròng

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động ròng} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Số ngày quay vòng vốn lưu động ròng} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}(360)}{\text{Số vòng quay vốn lưu động ròng}}$$

Bảng 3. Chỉ số số vòng quay vốn lưu động ròng và số ngày quay vốn lưu động ròng (đơn vị: VNĐ)

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021
Doanh thu	88.356.046.633	81.485.253.721	80.687.632.753	43.267.662.831
Tài sản ngắn hạn	48.582.444.077	55.534.006.714	47.421.831.429	47.004.272.602
Nợ ngắn hạn	41.573.831.875	47.915.183.692	48.684.844.109	50.635.232.023
Số vòng quay VLĐR	12,60678207	10,69525483	-63,8850536	-11,91631682
Số ngày quay VLĐR	28,556058	33,65978705	-5,635120889	-30,21067712

Nguồn: Báo cáo tài chính công ty giai đoạn 2018-2021

Năm 2018, số vòng quay vốn lưu động của công ty là 12,6 vòng và thời gian một vòng quay vốn lưu động là 28,5 ngày. Con số này cho thấy cứ một đồng vốn lưu động thì công ty sẽ thu về 12,6 đồng doanh thu, và để tạo ra được 12,6 đồng doanh thu này công ty phải mất 28,5 ngày. Số vòng quay vốn lưu động ròng của công ty giảm dần qua các năm và trở về âm từ năm 2020 do vốn lưu động của công ty từ năm 2020 âm. Qua phân tích trên ta thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty chưa tốt và cần được cải thiện.

4.3. Các chỉ số đánh giá cơ cấu nợ- cơ cấu vốn

- Hệ số nợ

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Bảng 4. Hệ số nợ (đơn vị: VNĐ)

Chỉ tiêu	năm 2018	năm 2019	năm 2020	năm 2021
Nợ phải trả	41.573.831.875	47.915.183.692	48.684.844.109	50.635.232.023
Tổng tài sản	51.783.831.875	58.274.571.559	59.180.845.919	61.196.820.621
Hệ số nợ	0,802834212	0,822231419	0,822645289	0,827416057

Nguồn: Báo cáo tài chính công ty giai đoạn 2018-2021

Năm 2018, cứ một đồng vốn của công ty trong đó có 0.802 đồng nợ. Năm 2019, cứ một đồng vốn của công ty có 0,822 đồng nợ. Năm 2020, cứ một đồng vốn của công ty có 0,823 đồng nợ. Năm 2021, cứ một đồng vốn của công ty có 0,827 đồng nợ. Ta thấy tỉ số nợ trên tổng tài sản của công ty tăng nhẹ qua các năm và ở mức trung bình là 0,82. Tuy nhiên con số này khá cao chứng tỏ công ty chưa có được sự tự chủ tối ưu về tài chính.

- Hệ số chi trả lãi vay

$$\text{Hệ số chi trả lãi vay} = \frac{\text{EBIT (Lợi nhuận trước thuế và lãi vay)}}{\text{Lãi vay}}$$

Bảng 5. Hệ số chi trả lãi vay, đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021
EBIT	262.500.000	186.734.832	170.767.430	76.263.707
Lãi vay	1.440.540.033	1.887.872.491	1.505.408.270	1.048.959.861
Hệ số chi trả lãi vay	18,22%	9,89%	11,34%	7,27%

Nguồn: Báo cáo tài chính công ty giai đoạn 2018-2021

Qua kết quả trên chúng ta có thể thấy khả năng thanh toán lãi vay của công ty là rất nhỏ. Năm 2018 khả quan nhất với con số 18%. Từ 2019, hệ số chi trả lãi vay của công ty giảm gần một nửa chỉ còn 9,89% đến 2020 tăng nhẹ lên 11,34% và rồi sụt giảm tại năm 2021 ở mức 7,27%. Chi phí lãi vay có giảm qua các năm nhưng hệ số chưa được cải thiện do lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch.

4.4. Chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời

- Tỷ suất lợi nhuận hoạt động

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận hoạt động} = \frac{\text{Doanh thu} - \text{GVHB} - \text{Chi phí hoạt động}}{\text{Doanh thu}}$$

Bảng 6. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động, đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021
Doanh thu	88.356.046.633	81.485.253.721	80.687.632.753	43.267.662.831
Giá vốn hàng bán	82.532.458.209	74.872.928.729	74.483.812.033	40.685.590.705
Chi phí hoạt động	5.565.776.848	6.430.211.247	6.034.550.185	2.645.935.174
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	0,002917871	0,002234929	0,00209785	-0,001475999

Nguồn: Báo cáo tài chính công ty giai đoạn 2018-2021

Chỉ số này cho biết trong mỗi đồng doanh thu có bao nhiêu đồng là lợi nhuận từ hoạt động sản xuất - kinh doanh. Từ đó, nhà đầu tư chủ động trong việc nắm bắt tương đối tình hình kinh doanh và phát triển của doanh nghiệp và giúp cho doanh nghiệp có những phương án kịp thời điều chỉnh về hoạt động kinh doanh nhằm tăng tính hiệu quả và tối ưu lợi nhuận. Có thể thấy từ bảng số liệu trên, tỷ suất lợi nhuận hoạt động của doanh nghiệp khá nhỏ, chỉ ở mức 0,002 từ 2018 đến 2020. Còn đến năm 2021 thì con số này âm chứng tỏ lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh không đủ để chi trả giá vốn hàng bán cũng như các chi phí.

- Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Bảng 7. Tỷ suất sinh lời của tài sản, đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021
Lợi nhuận ròng	210.000.000	149.387.866	136.613.944	65.586.788
Tổng tài sản	51.783.831.875	58.274.571.559	59.180.845.919	61.196.820.621
ROA	0,00405532	0,002563517	0,002308415	0,001071735

Nguồn: Báo cáo tài chính công ty giai đoạn 2018-2021

Chỉ số này cho biết mỗi đồng tài sản doanh nghiệp sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tuy nhiên ở doanh nghiệp thì con số này khá khiêm tốn, cao nhất năm 2018 là 0,004 và đến năm 2021 chỉ còn 0,001. Tức 1000 đồng tài sản năm 2021 chỉ tạo ra được 1 đồng lợi nhuận ròng. Điều này chứng tỏ việc doanh nghiệp đầu tư, trang bị cũng như quản lý tài sản chưa hiệu quả.

- Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Bảng 8. Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu, đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021
Lợi nhuận ròng	210.000.000	149.387.866	136.613.944	65.586.788
Vốn chủ sở hữu	10.210.000.000	10.359.387.866	10.496.001.810	10.561.588.598
ROE	0,020568071	0,01442053	0,013015808	0,006209936

Nguồn: Báo cáo tài chính công ty giai đoạn 2018-2021

Qua bảng số liệu cho thấy, cứ 100 đồng vốn của cổ đông phổ thông bỏ ra năm 2018 tạo ra được 2 đồng lợi nhuận ròng, năm 2019 tạo ra được 1,4 đồng lợi nhuận ròng, năm 2020 tạo ra được 1,3 đồng lợi nhuận ròng, năm 2021 tạo ra được 0,6 đồng lợi nhuận ròng. Một đồng vốn bỏ ra tạo ra ít lợi nhuận hơn năm các năm trước.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Báo cáo tài chính của công ty nhìn chung đã đề cập một cách khá toàn diện đến tình hình tài chính của công ty. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp như doanh thu, chi phí, lợi nhuận... đều được phân tích một cách cụ thể, phản ánh được phần nào cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán, khả năng hoạt động, và khả năng sinh lời của công ty.

Nhìn chung, trước 2021, doanh thu của công ty ở mức trên 80 tỷ đồng. Tuy nhiên bởi ảnh hưởng nặng nề của đại dịch mà doanh thu của công ty đã giảm gần 47% so với năm 2020 và giảm gần 52% so với năm 2018. Lợi nhuận sau thuế của công ty do đó cũng sụt giảm một mức đáng kể qua các năm. Lợi nhuận sau thuế năm 2021 chỉ gần bằng 1/3 so với doanh thu năm 2018. Nhưng điều đáng mừng là lợi nhuận sau thuế vẫn là con số dương. Chứng tỏ doanh nghiệp hoạt động kinh doanh vẫn đem lại lợi nhuận. Tổng tài sản năm 2021 tăng 18% so với năm 2018 bởi công ty đã đầu tư thêm vào TSCĐ hướng đến mở rộng quy mô. Vốn chủ sở hữu tăng qua từng năm bởi lợi nhuận các năm trước được giữ lại và cộng dồn vào vốn chủ sở hữu nhưng chỉ nắm giữ xung quanh 17% so với tổng tài sản. Nợ phải trả cũng lớn dần qua từng năm và chiếm

tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng nguồn vốn. Chứng tỏ khả năng tự chủ về tài chính của công ty chưa được cao.

Điều này cũng được phản ánh một phần qua các chỉ số đánh giá khả năng sinh lời. Nhìn chung doanh nghiệp có lợi nhuận hàng năm, nhưng lợi nhuận chiếm một phần khá khiêm tốn so với doanh thu hay so cả với vốn chủ sở hữu bỏ ra.

Bên cạnh đó, khi tính các chỉ số về khả năng thanh toán, các con số này chỉ ra khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp thấp và nhỏ hơn 1. Chứng tỏ nguy cơ tiềm tàng về việc không trả được nợ ngắn hạn. Ngoài ra, doanh nghiệp còn lưu trữ hàng tồn kho khá lớn. Có thể một phần là do đặc trưng của ngành cơ khí, máy móc công nghệ cao với giá thành lớn. Tuy nhiên nó cũng chỉ ra rằng việc quản lý hàng tồn kho của doanh nghiệp còn yếu kém. Điều này còn dẫn tới số ngày quay hàng tồn kho của doanh nghiệp còn lớn, cho thấy rằng doanh nghiệp cần nhiều thời gian để giải phóng hàng tồn kho.

Qua những nhận xét trên, ta có thể rút ra kết luận rằng, Công ty chưa có những biện pháp rõ ràng nào để đối phó với ảnh hưởng của đại dịch. Doanh thu của công ty đã giảm khoảng 50% vào năm 2021, có lẽ do năm 2020, doanh thu của công ty sụt giảm không nhiều nên doanh nghiệp đã chủ quan trong việc đề phòng sự sụt giảm doanh thu. Và do không có sự chuẩn bị kỹ càng trước mà đã gây ra hậu quả trên. Nhưng thật may mắn hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn đem lại lợi nhuận dù ít ỏi. Bên cạnh đó, có thể nhận thấy rõ ràng việc quản lý hàng tồn kho của doanh nghiệp còn hạn chế. Trong những năm hoạt động kinh doanh bình thường, việc quản lý hàng tồn kho như vậy dường như không gây ảnh hưởng đến doanh nghiệp. Nhưng khi khó khăn xảy ra, cần cắt giảm chi phí, thì việc quản lý hàng tồn kho như vậy sẽ gây ra một sự tổn thất không hề nhỏ cho doanh nghiệp. Vì vậy, doanh nghiệp cần chú trọng hơn trong việc quản lý hàng tồn kho cũng như có những dự án dự phòng kịp thời cho những trường hợp xấu xảy ra để có thể ứng phó kịp thời.

6. Đề xuất giải pháp

Xác định chính sách tài trợ, cơ cấu vốn hợp lý

Mục tiêu, chính sách kinh doanh của doanh nghiệp mỗi năm có thể khác nhau. Vì vậy xây dựng một cơ cấu vốn linh động phù hợp theo mỗi kỳ kinh doanh là tạo nền móng tài chính vững mạnh cho doanh nghiệp.

Đối với công ty Lan Thành, đây là một doanh nghiệp có cơ cấu vốn chưa thực sự được tối ưu. Doanh nghiệp có thể huy động thêm vốn bằng chính sách huy động tập trung: nghĩa là công ty chỉ tập trung vào một số ít nguồn. Ưu điểm của chính sách này là chi phí hoạt động có thể giảm song sẽ làm công ty phụ thuộc hơn vào một số chủ nợ. Bên cạnh đó, do doanh nghiệp hoạt động trong ngành cơ khí, nên có thể áp dụng thêm cách chiếm dụng vốn của nhà cung cấp- đây là hình thức mua chịu mà các nhà cung cấp lớn hơn bán chịu vốn. Các sản phẩm đầu vào của doanh nghiệp thường mang giá trị rất lớn, do vậy có thể thương lượng với nhà cung cấp về thời hạn trả tiền. Ngoài ra, doanh nghiệp cần nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn và cần có thêm các biện pháp nhằm tăng cường khả năng quay vòng vốn của doanh nghiệp.

Quản lý tài sản cố định và hàng tồn kho

Qua các con số phân tích ở trên, công ty Lan Thành hiện quản lý tài sản cố định chưa được tốt, số vòng quay tài sản cố định giảm tương ứng với số ngày quay tài sản cố định ngày càng tăng. Ngoài ra có thể thấy, doanh nghiệp đầu tư lớn vào tài sản cố định ngay trong đúng lúc

dịch Covid vẫn đang hoành hành. Khi doanh thu sụt giảm đáng kể vào năm 2021, doanh nghiệp vẫn đầu tư thêm vào tài sản cố định. Điều này chứng tỏ khả năng lựa chọn thời điểm đầu tư vào tài sản cố định của công ty là không tốt. Ngoài ra, công ty nên thường xuyên kiểm tra tài sản cố định và xử lý nhanh những tài sản cố định không sử dụng, hay hư hỏng không thể sửa chữa nhằm thu hồi vốn nhanh- tức nâng cao tính thanh khoản của hàng tồn kho, bổ sung thêm vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh (Hoàng, 2020). Bên cạnh đó, do tài sản cố định của công ty là các máy móc giá trị lớn, doanh nghiệp cần phân cấp quản lý tài sản cố định cho các bộ phận sản xuất nhằm nâng cao trách nhiệm trong việc bảo vệ tài sản công ty.

Ngoài ra, hàng tồn kho của công ty cần phải được quản lý tốt hơn nữa. Số ngày quay hàng tồn kho của công ty lớn dần qua từng năm, từ 13 ngày năm 2018 đến 335 ngày vào năm 2021. Công ty cần xác định chính xác thời gian cần thiết để sản xuất nhằm tránh dư thừa và cần kết hợp với bộ phận kinh doanh để đẩy nhanh hàng tồn kho.

Quản lý các khoản phải thu và các khoản nợ phải trả

Tỷ lệ khoản phải thu của công ty năm 2018 chiếm hơn 30%, tuy nhiên, qua các năm sau, đến năm 2021, tỷ lệ khoản phải thu trên tổng tài sản chỉ còn 13%. Tuy nhiên con số này vẫn khá lớn bởi các sản phẩm, dịch vụ của công ty có giá trị lớn. Số ngày phải thu của doanh nghiệp còn cao, xấp xỉ khoảng 2 tháng, gây tổn động vốn của doanh nghiệp. Do vậy, doanh nghiệp cần phải giảm hơn nữa tỷ lệ các khoản phải thu này cũng như giảm số ngày phải thu để có thể nhanh chóng thu hồi vốn, đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra suôn sẻ cũng như đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp (Hoàng, 2020). Trong giai đoạn 2018-2021, tỷ lệ nợ phải trả luôn lớn hơn 80% so với tổng nguồn vốn. Do vậy, doanh nghiệp cần ngay lập tức tìm ra các giải pháp hiệu quả nhằm giảm các khoản nợ phải trả.

Đầu tư đổi mới công nghệ

Để nâng cao năng lực công nghệ, công ty cần tạo lập mối quan hệ với các cơ quan nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật trong và ngoài nước để phát triển công nghệ theo chiều sâu và từng bước hoàn chỉnh công nghệ hiện đại. Bởi hướng tới vị trí là Công ty vệ tinh chiến lược có sức đột phá về chuyển giao công nghệ cũng như cung cấp các sản phẩm ngành cơ khí chế tạo máy và thiết bị công nghệ đồng bộ, công ty cần có những máy móc hiện đại, các dây chuyền tự động để có thể giải phóng sức lao động cũng như đảm bảo chất lượng sản phẩm đồng bộ.

Giải pháp tăng doanh thu

Có thể thấy, do ảnh hưởng của đại dịch mà doanh thu của doanh nghiệp đã sụt giảm đáng kể so với những năm chưa có dịch. Do vậy, khi dịch bệnh đã kết thúc, doanh nghiệp cần tự chủ trong việc tìm kiếm khách hàng, tạo uy tín trên thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ. Do đã được đầu tư thêm khá nhiều về tài sản cố định, nên doanh nghiệp cần mở rộng quy mô, mở rộng đối tượng khách hàng không chỉ là các doanh nghiệp trong nước, mở rộng mối quan hệ với cả những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để xứng đáng với số tiền đầu tư đã bỏ ra. Bên cạnh đó, doanh nghiệp nên áp dụng thêm các phương pháp nhằm quản lý chi phí hiệu quả, sử dụng các biện pháp quản lý chất lượng trong doanh nghiệp như 5S, Kaizen hay TPS... nhằm giảm lãng phí trong doanh nghiệp.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ lao động

Đội ngũ lao động là yếu tố then chốt quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Với sự phát triển ngày càng cao của khoa học kỹ thuật công nghệ hiện đại song

một số khâu không thể thiếu bàn tay, óc sáng tạo của người lao động. Công ty cần tích cực đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý công nhân lành nghề trên cơ sở bồi dưỡng vật chất thích đáng cho công nhân; nâng cao trình độ quản lý trong đó cần lưu tâm đến vai trò quản lý kỹ thuật, bán hàng, nhân sự... Và ngoài ra, công ty có thể tuyển chọn thêm những lao động lành nghề có ý thức học hỏi kinh nghiệm sáng tạo trong đổi mới sản xuất. Khuyến khích lao động phấn đấu nâng cao tay nghề trao đổi kinh nghiệm cho nhau cùng tiến bộ. Công ty cần thường xuyên mở có lớp học miễn phí nhằm nâng cao tay nghề cho đội ngũ lao động. Hay tổ chức các đợt thi đua lao động giỏi nhằm khuyến khích tinh thần ý chí thi đua trong đội ngũ lao động. Bên cạnh đó cần nâng cao trình độ quản lý của đội ngũ quản lý của công ty đặc biệt là các bộ phận bán hàng, Marketing.... Cán bộ quản lý có năng lực sẽ biết bố trí đúng người đúng việc làm hiệu suất làm việc được nâng cao. Không ngừng tuyển dụng lao động giỏi, nhà quản trị kinh doanh quản lý sáng tạo có kinh nghiệm lành nghề.

7. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu mới chỉ phân tích được một doanh nghiệp trong vô vàn doanh nghiệp ở Việt Nam, còn hạn chế về số lượng. Nghiên cứu còn chưa phân tích các tác nhân vi mô, vĩ mô gây ảnh hưởng lên tài chính của công ty. Đây cũng có thể coi là tiền đề cho báo cáo sau này để phân tích các nhân tố vi mô, vĩ mô ảnh hưởng lên tài chính doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Lan Thành năm 2018, 2019, 2020, 2021.

Đào, T.T. (2021), *Slide giảng dạy Quản trị tài chính*, Đại học Ngoại Thương

Hoàng, M.T. (2020), “Đề xuất một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp”, *Tạp chí Công Thương*, No.2 Vol.9

Li, X. et al. (2021), “Investigation of Financial Statements Under the Framework of Harvard Analysis”, *International Journal of Scientific Advances*.

Lưu, T.H. (2011), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân

Nguyễn, N.P. (2013), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân

Trần, Đ.A. (2017), “Giải pháp cải thiện năng lực tài chính tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp và Dịch vụ Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ lâm nghiệp Số 1*, pp. 102-109

Tuovila, A. (2022), “Financial analysis: Definition, importance, types, and examples, Investopedia”, *Investopedia*. Available at: <https://www.investopedia.com/terms/f/financial-analysis.asp> (Accessed November 10, 2022).